

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
& TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/BC-VNNT-KT

Bình Dương, ngày 11 tháng 10 năm 2020

**KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA ĐỊNH KỲ
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định
mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON
Quý 3 năm 2020

1. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNNT).
- Địa chỉ: Số 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: (0274) 2220.222.

2. Đơn vị lập bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông:

- Tên đơn vị: Phòng Quản trị Data Center - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNNT).
- Địa chỉ: Số 02 Tiên Phong 3, KCN MapleTree, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: (0274) 2220.401.

3. Kết quả tự kiểm tra

3.1. Việc tuân thủ “Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông”:

3.1.1. Công bố chất lượng dịch vụ:

- Gửi hồ sơ công bố chất lượng đến Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ viễn thông: tại Công văn 107/CV-VNNT ngày 12/5/2020.
- Đã công bố “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” trên website <http://www.vnnt.com.vn>. Ngày công bố: 28/5/2020.
- Niêm yết “Bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông” tại các điểm giao dịch:
 - + Tổng số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được kiểm tra: 1.
 - + Tổng số điểm giao dịch trên các địa bàn được kiểm tra: 6.
 - + Đã niêm yết tại tất cả các điểm giao dịch trên địa bàn được kiểm tra.
 - + Ngày hoàn thành 15/7/2020.
- Có sự thay đổi về tiêu chuẩn áp dụng hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung công bố so với lần công bố trước: Không có thay đổi.

3.1.2. Báo cáo chất lượng dịch vụ:

- Báo cáo định kỳ: đã báo cáo tại Công văn 296/CV-VNNT ngày báo cáo 19/10/2020.
- Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước: Không có yêu cầu báo cáo đột xuất.
- Báo cáo khi có sự cố: Không có sự cố.

3.2. Đo kiểm thực tế chất lượng dịch vụ:



TOTRINH20100360

- Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ: 5
- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đo kiểm: 1 gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Bình Dương.
- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ phù hợp mức chất lượng đã công bố: 1, gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tên sau đây: Bình Dương.
- Số địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có mức chất lượng dịch vụ không phù hợp mức chất lượng đã công bố: 0.

4. Số bản chỉ tiêu chất lượng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông: 1 bản.

- Lưu: KD, QTDC, HCNS.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Giàng Quốc Dũng



TOTRINH20100360

**KẾT QUẢ TỰ ĐO KIỂM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON
Quý: 3 năm 2020**

Tại địa bàn tỉnh, thành phố: Bình Dương

(Kèm theo Kết quả tự kiểm tra, đo kiểm, đánh giá định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số ... ngày... tháng... năm 2020 của Công ty
Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam)

TT	Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ	Mức theo QCVN 34:2019/BTTTT	Mức doanh nghiệp công bố	Số lượng mẫu tối thiểu phải đo kiểm theo quy định tại QCVN 34:2019/BTTTT	Số lượng mẫu đo kiểm thực tế	Phương pháp xác định	Mức chất lượng thực tế đạt được	Tự đánh giá
1	Thời gian trễ trung bình	$\leq 50\text{ms}$	$\leq 50\text{ms}$					
1.1	Thời gian trễ trung bình v-Net 2	$\leq 50\text{ms}$	$\leq 50\text{ms}$	1000	1005	Mô phỏng	1.03 ms	Phù hợp
1.2	Thời gian trễ trung bình v-FTTH 1	$\leq 50\text{ms}$	$\leq 50\text{ms}$	1000	1005	Mô phỏng	1.08 ms	
1.3	Thời gian trễ trung bình v-FTTH 6	$\leq 50\text{ms}$	$\leq 50\text{ms}$	1000	1005	Mô phỏng	1.1 ms	
2	Tốc độ tải dữ liệu trung bình							
2.1	Gói v-Net 2							
	- Tốc độ tải xuống trung bình P_d	$\geq 0,8 V_d$	$\geq 0,8 V_d$	1.000 mẫu	1005	Mô phỏng	0.99	Phù hợp
	- Tốc độ tải lên trung bình P_u	$\geq 0,8 V_u$	$\geq 0,8 V_u$	1.000 mẫu	1005	Mô phỏng	0.99	
2.2	Gói v-FTTH 1							
	- Tốc độ tải xuống trung bình P_d	$\geq 0,8 V_d$	$\geq 0,8 V_d$	1.000 mẫu	1005	Mô phỏng	0.99	Phù hợp
	- Tốc độ tải lên trung bình P_u	$\geq 0,8 V_u$	$\geq 0,8 V_u$	1.000 mẫu	1005	Mô phỏng	0.98	
2.3	Gói v-FTTH 6							
	+ Tốc độ tải xuống trung bình P_d	$\geq 0,8 V_d$	$\geq 0,8 V_d$	1.000 mẫu	1005	Mô phỏng	0.99	Phù hợp
	+ Tốc độ tải lên trung bình P_u	$\geq 0,8 V_u$	$\geq 0,8 V_u$	1.000 mẫu	1005	Mô phỏng	0.96	
3	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng							
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày				24 giờ trong ngày	Phù hợp
	- Tỷ lệ (%) cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công, gửi yêu cầu kết nối đến điện thoại viên và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	$\geq 80\%$	$\geq 80\%$	250 cuộc	250 cuộc	Thực hiện cuộc gọi nhân công tới tổng đài hỗ trợ khách hàng	93.2%	



BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG KHOẢN PHÒNG CƠ ĐIỆN

Tháng 01 năm 2021

STT	Mã nhân viên	Họ và tên	Ngày công theo khoản công trình (1)	TU DOT 2 30% 02 TBA 400KVA TDC HOAI LOI - PHT0025401	QT 20% E9 KLH - PHT0038501	QT 20% R5D - PHT0039401	TỔNG LƯƠNG KHOẢN	KÝ NHẬN
				7.372.000	13.660.000	20.305.000		
				23%	42%	62%		
1	VNTT0339	Huỳnh Tấn Bẫm	26	1.639.000	3.036.000	4.513.000	9.188.000	
2	VNTT0354	Vương Minh Trí	26	1.054.000	1.952.000	2.901.000	5.907.000	
3	VNTT0352	Võ Thanh Giàu	26	1.053.000	1.952.000	2.901.000	5.906.000	
4	VNTT0342	Đặng Tấn Đạt	26	1.053.000	1.951.000	2.901.000	5.905.000	
5	VNTT0516	Nguyễn Cao Tiến	26	1.053.000	1.951.000	2.901.000	5.905.000	
6	VNTT0492	Huỳnh Hoàng Huy	26	760.000	1.409.000	2.094.000	4.263.000	
7	VNTT0436	Phạm Thế Anh	26	760.000	1.409.000	2.094.000	4.263.000	
Tổng cộng				7.372.000	13.660.000	20.305.000	41.337.000	

